TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y T **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2018/DS-ST
Ngày 07 - 12 - 2018.
V/v: Tranh chấp đất đai; Tranh chấp về quyền sử hữu, quyền sử dụng rừng.

NH□N DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y T - TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Thạo;

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Minh Đôn;

Ông Nguyễn Văn Chiến.

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Kim Oanh, cán bộ toà án nhân dân huyện Y T, tỉnh B G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y T, tỉnh B G tham gia phiên toà: Vi Văn Cảnh, Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 04 tháng 12 năm 2018 đến ngày 07 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y T, tỉnh B G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2018/TLST – DS ngày 15 tháng 01 năm 2018 về việc "Tranh chấp đất đai; tranh chấp về quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2018/QĐXXST - DS ngày 15 tháng 11 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 62/QĐST- DS ngày 26/11/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên LNYT do ông Hoàng Văn C, Chủ tịch Hội đồng thành viên- Giám đốc công ty đại diện theo pháp luật; ủy quyền cho ông Nguyễn Văn N – Trưởng phòng kỹ thuật bảo vệ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T đại diện, văn bản ủy quyền ngày 30/11/2017 (Ông N có mặt tại phiên tòa ngày 04/12/2018, vắng mặt khi tuyên án);

Địa chỉ công ty: Phố Đ N, thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G.

Bị đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm: 1967 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ C, xã T H, huyện Y T, tỉnh B G.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn KH, sinh năm: 1965 (Vắng mặt);

- Chị Nguyễn Thu T, sinh năm: 1991 (Vắng mặt);

Đều cùng địa chỉ: Thôn Đ C, xã T H, huyện Y T, tỉnh B G.

- Ủy ban nhân dân xã T H, huyện Y T, tỉnh B G do ông H N Kđại diện theo pháp luật (Ông K vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- Ủy ban nhân dân huyện Y T, tỉnh B G do ông Nguyễn Văn Quý- Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y T đại diện theo văn bản ủy quyền số 88/UBND – VP ngày 20/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y T, tỉnh B G (Ông Q vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- Ủy ban nhân dân tỉnh B G do ông Ngô Văn X- Phó giám đốc sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B G đại diện theo văn bản ủy quyền số 1731/QĐ – UBND ngày 05/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B G (Ông X vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30 tháng 11 năm 2017, bản tự khai ngày 20 tháng 3 năm 2018 các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T do ông Nguyễn Văn N đại diện trình bày: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T (trước đây là Lâm trường Hoàng Hoa T được Ủy ban nhân dân tỉnh H B thành lập theo quyết định 709/TCCB ngày 13 tháng 8 năm 1963), diện tích đất công ty được giao quản lý sử dụng từ năm 1963 là 15.755ha. Từ năm 1963 đến năm 2010 theo quy hoạch sử dụng đất Ủy ban nhân dân tỉnh B G đã nhiều lần thu hồi đất công ty đang quản lý sử dụng lần cuối cùng là ngày 03 tháng 4 năm 2015 Ủy ban nhân dân tỉnh B G ra quyết định số 116-QĐ-UBND thu hồi 246,8ha rừng công ty đang quản lý để bản giao cho địa phương. Hiện nay diện tích đất công ty được giao quản lý sử dụng là 2.340,98ha, trong đó có 2,2 ha đất rừng thuộc lô b khoảnh 1 (theo bản đồ thiết kế khai thác rừng sản xuất năm 2011) khu vực thôn Đ C, thuộc xã T H, Y T. Ngày 01 tháng 01 năm 1997 ông Nguyễn Văn KH là chồng bà Bùi Thị H ký hợp đồng số 01/97-2/HĐK khoán gây trồng và bảo vệ 2,2 ha rừng đặc dụng thuộc lô b97 khoảnh 12 (thiết kế khai thác rừng sản xuất năm 2011 là lô b khoảnh 1). Thời hạn khoán là 50 năm. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 theo quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2009 và Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh B G thì 2,2 ha đất rừng đặc dụng gia đình bà H đang chăm sóc theo hợp đồng khoán năm 1997 đã được chuyển đổi thành rừng sản xuất. Do đối tượng của hợp đồng số 01/97-2/HĐK không còn nên theo quy định trong hợp đồng thì

đương nhiên hợp đồng phải thanh lý. Ngày 28 tháng 12 năm 2011 bà Bùi Thị H và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T ký hợp đồng mua bán gỗ củi rừng trồng số 95/2011/HĐMBHH tại lô b khoảnh 1 diện tích 2,2 ha khu vực thôn Đ C, xã T H với giá 141.381.200đ (Một trăm bốn mươi mốt triệu ba trăm tám mươi mốt nghìn hai trăm đồng), bà Hđược nhận thanh toán số tiền là 115.334.667đ (Một trăm mười lăm triệu ba trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm sáu mươi bẩy nghìn đồng). Trong ngày 18 tháng 12 năm 2011 theo đề nghị của bà H Công ty và bà H đã ký hợp đồng khoán công trồng rừng tại lô b, khoảnh 1 diện tích 2,2 ha với thời gian 01 năm. Sau khi hết thời hạn hợp đồng công ty đã làm thủ tục thanh lý và trả tiền công và chi phí cho bà H là 11.088.000đ (Mười một triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng), bà H đã nhận số tiền 6.120.000đ (Sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng), còn lại số tiền 4.968.000đ (Bốn triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng) công ty đã thông báo cho bà H nhưng bà H không đến nhận và không trả đất cũng như cây trồng trên lô b, khoảnh 1 diện tích 2,2 ha cho công ty. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị H trả lại diện tích đất 1,8 ha theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19 tháng 6 năm 2018 và 2.790 cây keo trồng trên đất. Chứng cứ Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm có: Quyết định số 709/TCCB ngày 13 tháng 8 năm 1963 của Ủy ban hành chính tỉnh H B, Quyết định số 745/CT ngày 07/8/1993 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh H B về việc giao đất cho Lâm trường Quốc doanh Y T, Quyết định số 1945/QĐ - UBND ngày 06/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh B G phê duyệt phương án chuyển đổi Lâm trường Y T thành Công ty lâm nghiệp Y T, Quyết định số 1252/QĐ - UBND ngày 12/8/2010 chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Lâm nghiệp Y T thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên LNYT Biên bản giao rừng ngày 27/7/2010, Hợp đồng mua bán gỗ củi rừng trồng ngày 28/12/2011 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T với bà Bùi Thị H, Hợp đồng khoán trồng rừng ngày 28/12/2011 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T với bà Bùi Thị H, Biên bản thanh toán tiền công trồng rừng sản xuất năm thứ nhất với bà Bùi Thị H ngày 30/01/2013, Báo cáo thuyết minh tổng hợp phương án sử dụng đất ngày 22/8/2016, Quyết định số 783/QĐ - UBND ngày 28/12/2016 về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 10 năm 2018 chị Nguyễn Thu T trình bày: Chị là con gái bà Bùi Thị H và ông Nguyễn Văn KH. Nguồn gốc thửa đất công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T khởi kiện bà H là đất của bà H, ông KH sử dụng từ trước đó rất lâu. Trong thời gian chị chung sống cùng bố mẹ chị trồng ngô, khoai, sắn và canh tác trên đất đến năm 2009 chị đi học Đại học nên

không canh tác trên đất cùng bố mẹ chị nữa. Năm 2015 chị kết hôn và ra ở riêng không chung sống cùng bà H, ông KH nữa. Tòa án giải quyết vụ án chị nhất trí với ý kiến của bà H, ông KH.

Tại bản tự khai ngày 03 tháng 2 năm 2018 Ủy ban nhân dân xã T H do ông H N Kđại diện trình bày: Diện tích đất tại lô b khoảnh 1 thuộc thôn Đ C, xã T H, huyện Y T là đất thuộc quyền sử dụng của Công Ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Y T được Ủy ban nhân dân tỉnh B G giao sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất. Từ năm 1997 ông Nguyễn Văn KH đã ký hợp đồng trồng rừng đặc dụng. Năm 2012 sảy ra tranh chấp, năm 2017 Ủy ban nhân dân xã T H đã tổ chức hội nghị hòa giải nhưng bà H (Vợ ông KH) không tham gia hòa giải nên việc hòa giải không thành. Theo các tài liệu, bản đồ địa chính tại địa phương thì diện tích đất trên chỉ thuộc thẩm quyền quản lý trên đại giới hành chính của xã T H, Ủy ban nhân dân xã không thực hiện thẩm quyền quản lý về hoạt động trồng rừng sản xuất của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Y T. Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Y T khởi kiện bà Bùi Thị H, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y T giải quyết theo thẩm quyền, Ủy ban nhân dân xã T H không có đề nghị gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần đến nhà bà Bùi Thị H, ông Nguyễn Văn KH để yêu cầu bà H, ông KH khai báo và lấy lời khai của bà H, ông KH nhưng bà H và ông KH không khai báo, không hợp tác, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án, chính vì vậy không có lời khai của bà H, ông KH. Bà H gửi đơn đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn N là đại diện theo ủy quyền của giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y T phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 35; Điều 143, Điều 144; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 192, điểm c, điểm g khoản 1 Điều 217; Điều 203;Điều 166; Điều 170 Luật đất đai; Điều 26 Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T, buộc bà Bùi Thị H và ông Nguyễn Văn KH phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T diện tích 2,2 ha rừng thuộc lô b khoảnh 1 khu vực Đ C, xã T H, huyện Y T (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/6/2018 là 1,8ha) và 2790 cây keo trên đất.

Về án phí: Bà Bùi Thị H phải chịu 20.869.600đ tiền án phí DSST và 2.100.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Bùi Thị H, ông Nguyễn Văn KH, chị Nguyễn Thu T đã được triệu tập hai lần hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do; ông Ngô Văn X, ông Nguyễn Văn Q, ông H N Kvắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông KH, chị T, ông Q, ông K, ông X theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T tiền thân là Lâm trường Hoàng Hoa T được thành lập theo quyết định số 709/CTCB ngày 13 tháng 8 năm 1963, được giao quản lý, sử dụng 15.755ha đất. Ngày 07 tháng 8 năm 1993 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh H B ban hành quyết định số 745/CT giao cho Lâm trường quốc doanh Y T sử dụng 6.585 ha đất lâm nghiệp. Ngày 07 tháng 9 năm 1995 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh H B ban hành quyết định số 857/CT phê duyệt quy hoạch và tổ chức sản xuất Lâm trường Y T, giao cho Lâm trường quản lý sử dụng 4.038 ha đất. Ngày 06 tháng 12 năm 2006 Ủy ban nhân dân tỉnh B G ban hành quyết định số 1945/QĐ-UBND phê duyệt phương án chuyển đổi Lâm trường Y T thành công ty Lâm nghiệp Y T, tổng diện tích đất giao cho công ty Lâm nghiệp Y T thuê là 3.297ha. Ngày 08 tháng 4 năm 2010 Ủy ban nhân dân tỉnh B G ban hành quyết định số 25/QĐ-UBND thu hồi rừng và đất Lâm nghiệp của Công ty Lâm nghiệp Y T diện tích 811,5 ha bàn giao cho địa phương quản lý, diện tích đất còn lại công ty Lâm nghiệp Y T quản lý sử dụng là 2.845,5 ha. Ngày 07 tháng 7 năm 2010 Ủy ban nhân dân tỉnh B G ban hành quyết định số 1031/QĐ-UBND phê duyệt đề án chuyển đổi doanh nghiệp Công ty Lâm nghiệp Y T thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên LNYT diện tích đất được phê duyệt cho công ty sử dụng là 2.485,5 ha. Sau khi đo đạc, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T tiến hành thiết lập hồ sơ để chuyển từ giao đất sang thuê đất trên diện tích đất sản xuất kinh doanh lâm nghiệp đối với diện tích đất 1837,66ha của 96 thửa đất tại 10 xã thị trấn của huyện Y T, trong đó có 2341ha đang quản lý sử dụng theo quyết định 35/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh B G, 503,01 ha đất có tranh chấp với một số hộ dân trên địa bàn các xã T H, Canh Nậu trong đó diện tích tranh chấp trên địa bàn xã T H là 22,389 ha. Ngày 01 tháng 01 năm 1997 ông Nguyễn Văn KH (Chồng bà Bùi Thị H) ký hợp đồng số 01/97-2/HĐK-ĐD nhận khoán 2,2 ha đất tại lô b khoảnh 2 xã T H trồng rừng đặc dụng, thời hạn khoán 50 năm, loại cây trồng keo tai tượng, trám trắng. Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Ủy ban nhân dân tỉnh B G ban hành quyết định số 144/QĐ-

UBND phê duyệt phương án chuyển đổi rừng phòng hộ đặc dụng sang rừng sản xuất. Ngày 27 tháng 7 năm 2010 Ban quản lý dự án 661 đã tiến hành bàn giao diện tích đất 655,7 ha rừng trồng cho công ty Lâm nghiệp Y T. Như vậy hợp đồng số 01/97-2/HĐK-ĐD ngày 01 tháng 01 năm 1997 của ông Nguyễn Văn KH ký với Lâm trường Y T đương nhiên hết giá trị và phải thanh lý. Ngày 28 tháng 12 năm 2011 bà Bùi Thị H đã ký hợp đồng mua bán gỗ củi rừng trồng số 95/2011/HĐMBHH theo nội dung hợp đồng bà H mua lại số gỗ, củi trên lô rừng trồng tại lô b khoảnh 1 diện tích 2,2 ha, tổng giá trị hợp đồng là 141.381.200đ (Một trăm bốn mươi mốt triệu ba trăm tám mươi mốt triệu hai trăm đồng), các bên đã thực hiện xong hợp đồng. Tính đến ngày 28 tháng 12 năm 2011 Hợp đồng số 01/97-2/HĐK-ĐD ngày 01 tháng 01 năm 1997 chính thức được các bên thanh lý, không có tranh chấp. Ngày 28 tháng 12 năm 2011 bà Bùi Thị H ký hợp đồng khoán công trồng rừng năm một theo nội dung hợp đồng thì bà H nhận khoán diện tích tại lô b,khoảnh 1 thuộc thôn Đ C, xã T H để thực hiện các công việc phát, đốt, dọn thực bì, vận chuyển phân bón, lấp hố, trồng cây có chỉ đạo của đội, trồng cây dặm chết, tổng tiền công bà H được nhận là 11.088.000đ (Mười một triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng). Ngày 30 tháng 01 năm 2013 bà H đã nhận tạm ứng số tiền 6.120.000đ (Sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng). Sau khi nhận tiền tạm ứng bà H không tiếp tục thực hiện hợp đồng giao khoán ở các chu kỳ tiếp theo cũng không trả lại đất cho công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T. công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T đã đề nghị Ủy ban nhân dân xã T H hòa giải tranh chấp đất đai nhưng bà H không đến Ủy ban nhân dân xã T H tham gia hội nghị hòa giải. Ngày 30 tháng 11 năm 2017 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị H phải trả lại diện tích 2,2 ha đất lại lô b,khoảnh 1 và toàn bộ tài sản trên đất. Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T bà H đang lấn chiếm sử dụng là 1,8 ha. Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T 1,8 ha đất và 2.790 cây keo là tài sản của công ty trồng trên đất.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên LNYT Hội đồng xét thấy: Diện tích đất tại lô b khoảnh 1 đã được Giao cho Lâm trường Hoàng Hoa T từ năm 1963 theo Quyết định số 709/TCCB ngày 13/8/1963. Năm 1997 ông Nguyễn Văn KH có ký hợp đồng số 01/97 – 2/HĐKĐD nhận khoán 2,2ha tại lô b97 khoảnh 12 (Theo thiết kế trồng rừng sản xuất năm 2011 là lô b khoảnh 1, thôn Đ C, xã T H, huyện Y T, tỉnh B G). Năm 2011 thực hiện Quyết định số 144/QĐ – UBND ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh B G phê duyệt phương án chuyển đổi rừng phòng hộ, đặc dụng sang rừng sản xuất tỉnh B G,

ngày 27/7/2010 Ban quản lý dự án 661 đã bàn giao diện tích rừng cho Công ty lâm nghiệp Y T diện tích 655,70 ha (có biên bản bàn giao).Ngày 28/12/2011 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T và bà Bùi Thị H đã thanh lý hợp đồng số 01/97 – 2/HĐKĐD ngày 01/01/1997,các bên không có tranh chấp. Ngày 28/11/2011 bà Bùi Thị H đã ký hợp đồng khoán trồng rừng năm một với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T nhận khoán phát dọn thực bì, trồng, chăm sóc rừng tại lô b khoảnh 1 thôn Đ C, xã T H, huyện Y T, tỉnh B G, bà H đã nhận tạm ứng số tiền 6.120.000đ (Sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng). Năm 2013 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T thanh toán tiền theo hợp đồng giao khoán trồng rừng năm 1 theo hợp đồng giao khoán ngày 28/12/2011 nhưng bà H không thực hiện thanh toán mà chiếm dụng diện tích đất, cây rừng trồng đã nhận khoán. Việc bà H chiếm dụng đất tại lô b khoảnh 1 là không có căn cứ, bởi vì nguồn gốc lô đất này không phải đất thuộc quyền sử dụng của bà H mà là đất đã được giao cho Lâm trường Hoàng Hoa T từ năm 1963, năm 1997 ông KH ký hợp đồng trồng rừng đặc dụng, ngày 28/12/2011 hợp đồng này đã được thanh lý, các bên không có tranh chấp, ngày 28/12/2011 bà H ký hợp đồng khoán trồng rừng năm 1 với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên LNYT ngày 22/8/2016 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T lập "Báo cáo thuyết minh phương án xử dụng đất", nội dung nêu rõ diện tích bà H chiếm dụng tại lô b khoảnh 1, thôn Đ C, xã T H, huyện Y T, tỉnh B G nằm trong tổng số 503,01ha đất tranh chấp với các hộ dân trên địa bàn huyện Y T, ngày 28/12/2016 Ủy ban nhân dân tỉnh B G có Quyết định số 783/QĐ – UBND phê duyệt phê duyết phương án sử dụng đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên LNYT tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 783/QĐ – UBND đã ghi: Diện tích 503,01ha đất còn vướng mắc với một số hộ gia đình, cá nhân tại xã Canh Nậu và T H: Yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để giải quyết dứt điểm, hoàn thiện thủ tục thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Như vậy có đủ căn cứ để xác định bà Bùi Thị H đã chiếm dụng diện tích đất và cây rừng trồng trên đất tại lô b khoảnh 1 thôn Đ C, xã T H huyện Y T là đất thuộc quyền quản lý, sử dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T sử dụng.Chính vì vậy cần buộc bà H phải trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T diện tích đất đã chiếm dụng cùng toàn bộ tài sản là số cây rừng trồng trên đất là có căn, đúng quy định của pháp luật. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19 tháng 6 năm 2018 đã xác định, diện tích đất bà H chiếm dụng trái phép tại lô b khoảnh 1, thôn Đ C, xã T H, huyện Y T là 18.000m^2 x 7000đ/m^2 trị giá 126.000.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng), số cây rừng trồng trên đất 2790 cây keo đường kính trung bình 10 đến

13 cm trị giá 295.740.000đ (Hai trăm chín mươi lăm triệu bẩy trăm bốn mươi nghìn đồng).

Trong thời gian từ ngày 29 tháng 12 năm 2012 đến khi Tòa án xét xử vụ án bà Bùi Thị H là người trông coi, chăm sóc rừng trồng tại lô b khoảnh 1, số tiền công theo hợp đồng giao khoán công trồng rừng năm 1 ngày 28/12/2011 bà H chưa nhận 4.968.000đ (Bốn triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng) bà H không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên được giải quyết bằng vụ án khác khi bà H có yêu cầu.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà Bùi Thị H có gửi đơn yêu cầu Tòa án tạm đình chỉ vụ án với lý do bà đang gửi đơn đến các cơ quan có thẩm quyền, vụ việc đang được các cơ quan xem xét. Yêu cầu của bà H là không có căn cứ theo quy định tại Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về án phí, chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T được chấp nhận nên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T không phải chịu tiền án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản.

Từ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 6, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 70, khoản 1, khoản 4 Điều 91, Điều 93, khoản 1 Điều 147, Điều khoản 1 Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 điều 203, Điều 166, Điều 170 Luật đất đai, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Xử: Buộc bà Bùi Thị H phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T 1,8ha đất và 2790 (Hai nghìn bẩy trăm chín mươi) cây keo đường kính gốc trung bình từ 10cm đến 13cm tại lô b khoảnh 1 thôn Đ C, xã T H, huyện Y T, tỉnh B G. Diện tích đất bà H phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T có sơ đồ kèm theo bản án (Là sơ đồ đo vẽ lô B khoảnh 1 tiểu khu 10B theo kết quả xem xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/6/2018).

Bà Bùi Thị H phải chịu 20.869.600đ (Hai mươi triệu tám trăm sáu chín nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà Bùi Thị H phải chịu 2.100.000đ (Hai triệu một trăm nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản và 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền chi xem xét thẩm định tại chỗ. Số tiền chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thu của bà Bùi Thị H được trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T.

Hoàn trả Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Y T 10.360.000đ (Mười triệu ba trăm sàu mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp ghi tại biên lai số AA/2014/0004102 ngày 15/01/2018.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú cuối cùng./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B G;
- VKSND tỉnh B G;
- VKSND huyện Y T;
- Chi cục THADS huyện Y T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thạo